

**POL 537-11A**

**CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG VÀ CHÍNH SÁCH CÔNG**

**BÀI LUẬN NGHIÊN CỨU**

**Quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng:  
Nghiên cứu trường hợp dân tộc Thái ở xã Hạnh Dịch, huyện  
Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam**

**Người viết: Phạm Văn Dũng**

**ID: 1165976**

**Ngày nộp: 24/6/2011**

## **Giới thiệu**

Bài luận này sẽ thảo luận vai trò của cộng đồng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là quản lý và bảo vệ đất và rừng ở Việt Nam. Bài luận cũng thảo luận các trường phái tranh luận môi trường về ảnh hưởng của các chính sách quản lý đất và rừng của các nhà nước. Mặc dù cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đã phát triển các tri thức và hệ thống thể chế quản lý tài nguyên thiên nhiên từ lâu đời, nhưng cho đến năm 2003 cộng đồng vẫn chưa được công nhận chính thức là một trong những chủ sử dụng đất. Mặc dù sau này cộng đồng được thừa nhận là một chủ sử dụng đất, nhưng vẫn chỉ có rất ít cộng đồng có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Điều này gây ra tình trạng thiếu đất và rừng đối với cộng đồng và các thành viên trong cộng đồng. Trong khi đó các tài nguyên này là điều kiện thiết yếu đối với sinh kế của người dân, với việc bảo vệ rừng và giữ gìn bản sắc văn hóa.

Bài luận này có thành ba phần chính. Phần đầu tóm tắt một số trường phái tranh luận về môi trường, đặc biệt là ‘phát triển bền vững’, và giới thiệu các khái niệm về văn hóa, luật tục và quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng. Phần thứ hai đề cập quản lý tài nguyên và khung pháp lý liên quan tại Việt Nam. Phần thứ ba minh họa vai trò của cộng đồng trong sử dụng và bảo vệ đất, rừng thông qua nghiên cứu một cộng đồng dân tộc Thái ở Việt Nam<sup>1</sup>.

## **Phần 1: Tổng quan nghiên cứu**

### ***1.1. Phát triển bền vững và các diễn đàn tranh luận khác về môi trường***

Nhiều hệ tư tưởng, trường phái và diễn đàn tranh luận khác nhau về môi trường đã xuất hiện trong những thập kỷ vừa qua. Những người duy lý - ‘Prometheans’ coi thiên nhiên là tài nguyên để con người khai thác, vì thế họ không có được giải pháp thỏa đáng đối với các vấn đề môi trường (Dryzek, 2005, trang 51-52). Những nhà quản trị cấp tiến - ‘Administrative rationalists’ không giải quyết được tốt vấn đề môi trường do họ quá nhấn mạnh vai trò của chuyên gia và xem nhẹ sự tham gia (như trên, trang 93-95). Ngày nay ‘phát triển bền vững’ trở thành một diễn đàn tranh luận chiếm ưu thế (Carruthers, 2001, trang 285). Theo Wright và Kurian (2010, trang 402), diễn đàn này cho rằng “có thể đồng thời đạt được các lợi ích về môi trường và kinh tế”. Diễn đàn này khuyến khích việc sử dụng tài nguyên một cách khôn ngoan, và kêu gọi bảo vệ môi trường, công bằng và hợp tác, để bảo đảm phát triển bền vững, đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ hiện tại và tương lai (như trên, trang 402).

Để phát triển bền vững, cộng đồng và hành động tập thể là những nhân tố môi trường quan trọng, mặt khác hiểu không đúng về tài sản công cộng có thể ảnh hưởng xấu tới các nỗ lực tăng cường quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng. Agrawal (1999) cho rằng việc quy kết (tài sản công cộng) gây ra cạn kiệt tài nguyên của Garrett Hardin và những người theo chủ thuyết của ông “đấn đấn (chệch hướng) các chính sách” (p. 631). Thực ra các mối quan hệ xã hội và thể chế cộng đồng là những yếu tố quan trọng hạn chế chủ nghĩa cá

---

<sup>1</sup> Là một cán bộ lâu năm và một nghiên cứu viên của SPERI, tôi đã tham gia nghiên cứu và hỗ trợ phát triển cộng đồng Thái trong nghiên cứu này. Thông tin từ các nghiên cứu trường hợp hoặc là được trích dẫn từ tài liệu của SPERI, hoặc là từ các quan sát và kinh nghiệm của tôi.

nhân và hậu quả của nó đối với việc sử dụng quá mức và làm cạn kiệt tài nguyên. Do vậy tốt hơn là tìm hiểu hiện trạng và vai trò của cộng đồng trong quản lý tài nguyên công cộng hơn là việc xây dựng chính sách dựa trên lý thuyết của Hardin (1968) về “thảm họa của công cộng” – (cha chung không ai khóc).

### ***1.2. Quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng (QL TNTN dựa vào CD)***

QL TNTN dựa vào CD là “một cách tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào quản lý TNTN tại địa phương” (Vandergeest, 2006, trang 344). Quyền sử dụng đất, các quyền đối với đất và rừng là những yếu tố quan trọng trong QL TNTN dựa vào CD. Khi quyền về đất của cộng đồng bị suy giảm và quyền của từng cá nhân riêng rẽ được tăng cường thì việc quản lý tài nguyên theo truyền thống bị ảnh hưởng tiêu cực (Colchester, 1995, trang 73-74). Lynch và Alcorn (1994) tranh luận rằng người dân địa phương có thể quyết định về tài nguyên trên thực tế ngay cả trong trường hợp nhà nước đã công bố quyền sở hữu (trang 377), mặc dù quyết định của chính phủ có thể làm mất đi động lực quản lý tài nguyên bền vững của cộng đồng (trang 379). Vì thế cần bảo vệ quyền tài sản của cộng đồng (trang 380). Colchester (1995, trang 80) nêu rõ: quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng có tác động tích cực đến đa dạng sinh học. Nhiều học giả ủng hộ quyền luật tục và cải cách ruộng đất nhằm quản lý bền vững tài nguyên rừng (Lynch and Alcorn, 1994, trang 384; Colchester, 1995, trang 65-70; Plant, 1995, trang 35; Vandergeest, 2006, trang 323). Điều này là hợp lý bởi khi có các quyền về rừng và đất cộng đồng sẽ có thêm động lực bảo vệ tài nguyên của chính mình cũng như duy trì an toàn sinh kế bền vững.

### ***1.3. Giá trị văn hóa, luật tục trong quản lý và bảo vệ tài nguyên***

Văn hóa, luật tục và mối quan hệ giữa chúng đã được nhiều học giả giải thích và định nghĩa. Trái qua nhiều thế hệ, người bản địa đã phát triển các tri thức về sinh thái và mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên (Lynch và Alcorn, 1994, trang 382), và văn hóa trở nên ‘thích nghi với hệ sinh thái’ (Flannery, 1994, trang 389). Những người chủ đất địa phương “có quyền năng về đạo đức, tinh thần và chính trị để gắn kết với môi trường” (Ross và cộng sự, 2011, trang 59). Khái niệm quyền sở hữu trong văn hóa bao hàm các quyền, trách nhiệm, và cả các khái niệm pháp lý (Franz và Benda-Beckmann, 1999, trang 30). Đó là nền tảng của các chuẩn mực và mối tương tác không chỉ nội bộ mà còn có ý nghĩa với bên ngoài cộng đồng. Merry (1998, trang 880), và Franz và Benda-Beckmann (1999, trang 30) khẳng định sự tồn tại của tính đa nguyên pháp lý, trong đó luật tục đóng vai trò thiết yếu. Merry định nghĩa “luật tục như là cấu trúc văn hóa với ý nghĩa chính trị, một tập hợp các ý tưởng bao gồm các mối quan hệ được biến đổi trong lịch sử” (trang 880). Trong môi trường đa nguyên pháp lý, người dân được tạo điều kiện xây dựng các chuẩn mực và thể chế cộng đồng để ra quyết định tập thể và quản lý tài nguyên (Agrawal, 1999, trang 635; Taylor, 1998, trang 252; Vandergeest, 2006, trang 325).

Nâng cao vị thế của tri thức địa phương, thể chế truyền thống và luật tục sẽ đóng góp tích cực vào việc bảo vệ và quản lý tài nguyên. Để phối hợp tốt với các nhà hoạch định chính sách và những người ngoài cộng đồng, thì cần phải nâng cao vai trò của lãnh đạo cộng đồng và tiếng nói của địa phương (Tyler và Mallee, 2006, trang 368). Lễ tôn phong Phật (buộc vải của Phật vào cây - Tree ordination) ở miền Bắc Thái Lan là một minh chứng sinh động cho việc nâng cao vị thế của các giá trị văn hóa địa phương, thực hành tín ngưỡng và quyền luật tục để bảo vệ rừng (Darlington, 2003, trang 347; Ross và cộng sự, 2011, trang 228). Từ việc nhận diện được ý nghĩa, hiệu quả, và ảnh hưởng của thể chế

truyền thống, nhiều chính phủ đã chuyển tải ý nghĩa, thiết chế rừng cộng đồng vào khung pháp lý (Sikor, 2006, trang 339).

#### ***1.4. Tương tác giữa pháp luật và luật tục trong quản lý tài nguyên***

Giữa luật pháp và luật tục tồn tại những khoảng trống và sự chồng chéo, bởi vì hệ thống chính thống luôn có xu hướng tạo dựng và áp đặt khung pháp lý để quản lý tài nguyên (Peluso, 1995, trang 208). Khi giới khoa học có quyền thế và khoa học hiện đại trở thành hệ thống niềm tin thống soái (Ross và cộng sự, 2011, trang 66), thì “đất đai của người bản địa bị chuyển đổi sang hình thức quản lý bằng giấy chứng nhận cấp phát cho người sử dụng và nhà nước” (như trên, trang 71). Quá trình quản lý thiếu đi tiếng nói của người bản địa (như trên, trang 72). Nền lập pháp chính thống cùng với thái độ gia trưởng thường coi nhẹ hoặc bỏ qua tính đa dạng của các thể chế, tri thức và sở hữu truyền thống (Tyler và Mallee, 2006, trang 355; Tyler, 2006, trang 383). Cộng đồng mất đi các tài nguyên vốn xưa nay của họ chỉ vì các lợi ích kinh doanh và kinh tế trong khi thiếu đi mối quan tâm đối với cộng đồng, xuất hiện các bức xúc trong quản lý tài nguyên, và thậm chí nảy sinh xung đột chính trị (Colchester, 1995, trang 75-78; Ross và cộng sự, 2011, trang 182). Cần có các diễn đàn tranh luận về quyền cộng đồng (Vandergeest, 2006, trang 322; Tyler, 2006, trang 24) để phản ánh được đúng tâm các giá trị, sức mạnh, tri thức thích hợp của cộng đồng, để bảo đảm sinh kế bền vững của họ. Các quyền cộng đồng và hệ thống quyền hữu dụng tài nguyên theo luật tục cần được xác nhận (Wright, 1994, trang 527) và khuyến khích để có thể cải thiện tình hình quản lý tài nguyên theo hướng bền vững.

Mặc việc QL TNTN dựa vào CD đã cho thấy những thành công và được nhận diện ở đâu đó, nhưng hoạt động này vẫn gặp phải những thách thức gay gắt. Để thấy rõ ràng, cụ thể hơn vai trò của QL TNTN dựa vào CD, phần tiếp sau sẽ tập trung phân tích việc quản lý rừng và khung pháp lý có liên quan ở Việt Nam.

## **Phần 2: Quản lý rừng và khung pháp lý liên quan ở Việt Nam**

### ***2.1. Tổng quan lịch sử quản lý đất và rừng ở Việt Nam***

#### ***2.1.1. Giai đoạn trước thuộc địa và thuộc địa (trước năm 1945)***

Theo Poffenberger (1990, trang 8), người dân đã từng cư trú và canh tác nương rẫy luân canh, săn bắn và hái lượm ở Đông Nam Á từ đầu thiên niên kỷ thứ nhất sau công nguyên. Các nhà nước cổ đại nhất của Việt Nam đã thiết lập hệ thống hành chính từ thế kỷ đầu tiên sau công nguyên. Mặc dù các cộng đồng bản địa đã hình thành các khái niệm của mình về quyền hữu dụng đất đai, nhưng luật pháp nhà nước không dễ dàng xác nhận quyền này (ibid, trang 9). Mặc dầu vậy các chính quyền phong kiến và các tác nhân từ bên ngoài không gây ra các tác động lớn đến việc quản lý rừng cộng đồng truyền thống cho đến khi xuất hiện các luật lệ của nhà nước thuộc địa từ giữa thế kỷ 19. Kể từ đó sức mạnh quản lý của nhà nước cùng với việc khai thác rừng ngày càng trở nên trầm trọng (như trên, trang 19).

### *2.1.2. Sau Cách mạng tháng 8/1945 và thời kỳ hợp tác xã*

Mặc dù nhà nước hoàn thành việc khẳng định quyền sở hữu đối với đất rừng, thực hiện hạ sơn, di dân từ vùng núi cao xuống định cư ở vùng thấp hơn, nhưng vẫn chưa có được các giải pháp tốt trong sử dụng rừng (Poffenberger, 1990, trang 8). Cùng với các biện pháp mạnh mẽ trong “cải cách ruộng đất”, nhà nước đã tiến hành hợp tác hóa trong những năm 60 của thế kỷ 20 sau khi đã tịch thu đất từ những người chủ đất lớn (Plant, 1995, trang 37). Hầu hết đất đai, rừng và các tư liệu sản xuất khác đều đặt dưới quyền quản lý của hợp tác xã. Cách thức tập trung hóa, quan liêu và ép buộc đã dẫn đến thất bại của các chương trình này (trang 38). Diện tích che phủ rừng của Việt Nam đã giảm từ 43% vào năm 1943 xuống còn 29% vào năm 1975 bởi vì 400 lâm trường quốc doanh và 150 doanh nghiệp chế biến gỗ của nhà nước là những chủ thể khai thác rừng chính (Eccleston và Potter, 1996, trang 51).

### *2.1.3. Đổi mới và hậu hợp tác xã (sau 1986)*

Mặc dù việc phá vỡ rào cản của hợp tác xã đã được tiến hành từ giữa những năm 80 của thế kỷ trước, nhưng vẫn còn tồn tại sức nặng của nhà nước trong việc quản lý tài nguyên. Việc sử dụng đất để sinh sống theo truyền thống (An, 2006, trang 85), như luân canh nương rẫy, những vùng rừng thuộc nam đều bị coi là “đất hoang”, “đất trống đồi núi trọc” và do đó nằm dưới sự quản lý của nhà nước. Điều đó dẫn đến một loạt các gia đình nghèo bị mất quyền tiếp cận và sử dụng đất rừng (Rambo và Jamieson, 2003, trang 161). Sau khi giải thể hợp tác xã, pháp luật quy định cá nhân, hộ gia đình là chủ thể sử dụng đất, và cá nhân được nhận khoán hoặc thuê đất rừng. Tuy nhiên cùng cách quản lý tập trung từ trên xuống cùng với tác động của kinh tế thị trường đã làm yếu đi thể chế quản lý rừng truyền thống của các cộng đồng, đồng thời đẩy tình trạng thiếu đất rừng của cộng đồng thêm trầm trọng. Có rất nhiều vấn đề nhức nhối liên quan đến “phát triển quản lý rừng dựa vào cộng đồng ở Việt Nam” (Sunderlin, 2006, trang 392-293). Nhiều dự án soi xét vấn đề dưới con mắt của người ngoài, đổ lỗi cho luân canh nương rẫy là thủ phạm chính làm mất rừng, trong khi không đảm bảo đến trách nhiệm của các dự án, các doanh nghiệp khai thác rừng lớn. Người ta không tôn trọng các sáng kiến địa phương, nên các kế hoạch phát triển đã không thể thành công do không có được nguồn trợ giúp tốt (Bryant và Parnwell, 1996, trang 17; Rambo và Jamieson, 2003, trang 162). Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nạn phá rừng, đó cũng là vấn đề nghiêm trọng phá hoại hệ sinh thái khi rừng tự nhiên giảm xuống dưới 10% diện tích đất cả nước (Lang, 1996, trang 225). Hoạt động kém hiệu quả của các lâm trường quốc doanh đã gây ảnh hưởng xấu lên hàng triệu hecta rừng do họ quản lý, mà đáng ra diện tích này cần được giao cho các chủ thể khác (Sunderlin, 2006, trang 392). Trong số các chủ thể xứng đáng được giao lại đất rừng trong tương lai, thì các cộng đồng dân tộc thiểu số có tiềm năng và nền tảng tốt phát triển rừng cộng đồng (như trên, trang 393).

## **2.2. Khung pháp lý quản lý đất rừng ở Việt Nam**

### *2.2.1. Luật Đất đai*

Từ Đổi mới Nhà nước đã ba lần ban hành và sửa đổi luật Đất đai (1987, 1993 và 2003). Luật Đất đai mới đây nhất (2003) hướng tới đẩy mạnh công nghiệp hóa, đô thị hóa, và các cá nhân, doanh nghiệp được coi là sử dụng đất “có hiệu quả” hơn thì được ưu tiên tiếp cận và sử dụng (NAV, 2003). Lần đầu tiên cộng đồng được ghi nhận là một trong những chủ

thể sử dụng đất trong luật này (Điều 9, Khoản 3). Tuy nhiên quyền của cộng đồng vẫn chịu nhiều lực cản bất lợi và cho đến nay vẫn ít được thực hiện do các thủ tục giao đất phức tạp cùng với nhận thức kém về các giá trị văn hóa, xã hội của cộng đồng nói chung, đất và rừng cộng đồng nói riêng. Luật pháp định nghĩa cộng đồng là “cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc và các điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán hoặc có chung dòng họ” (NAV, 2003), và người đại diện của cộng đồng là trưởng thôn, bản. Điều này không phù hợp với thực tế đa dạng về văn hóa, với nhiều cách thức liên kết và tạo lập cộng đồng khác nhau. Thông tư 38/2007/TT-BNN yêu cầu không chỉ cộng đồng thống nhất lập kế hoạch quản lý rừng, hoàn thành hồ sơ đề nghị cấp đất rừng, mà còn cả thủ tục đánh giá hiện trạng rừng theo các yêu cầu chuyên môn (MARD, 2007). Rõ ràng phải có được nguồn kinh phí lớn để đáp ứng được các yêu cầu trên, mà điều này trở thành không tưởng đối với mỗi cộng đồng.

### *2.2.2. Luật Bảo vệ Môi trường*

Luật Bảo vệ môi trường quy định các nguyên tắc chính trong việc quản lý, bảo vệ môi trường (NAV, 2005). Trên thực tế, Nghị sự 21 do Thủ tướng ban hành năm 2004 thể hiện hành động hưởng ứng của Việt Nam đối với Nghị sự 21 của Liên hợp quốc về phát triển bền vững trên thế giới. Mặc dù Nghị sự 21 đã ghi nhận bảo vệ môi trường là thiết yếu, nhưng cũng đồng thời nhấn mạnh phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn phát triển trước mắt (PMV, 2004).

### *2.2.3. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng*

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng quy định cơ chế quản lý, quyền và nghĩa vụ của các chủ rừng trong quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng (NAV, 2004). Nghị sự 21 của Việt Nam hướng tới tăng cường hệ thống quản lý của nhà nước để sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên rừng, thúc đẩy sự tham gia tích cực của cộng đồng. Mặc dù sự tham gia được đề cập đến trong Nghị sự 21, nhưng việc thực thi không được như mong đợi. Cách tiếp cận áp đặt của các cơ quan nhà nước triệt tiêu rất nhiều các sáng kiến, tư vấn từ địa phương, và trong đa số các trường hợp người dân được hưởng lợi quá ít từ cách tiếp cận này (Lang, 1996, trang 226; An, 2006, trang 86).

## **2.3. Tác động của các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân đối với quản lý rừng**

Tác động của các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân đối với việc quản lý và khai thác rừng là một vấn đề đáng quan tâm. Các nhà nước kỹ trị đẩy mạnh phá rừng để phục vụ cho số ít chóp bu trong khi không bảo đảm lợi ích của số đông dân số tăng lên (Lohmann, 1995, trang 23). Các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân thi nhau khai thác đất rừng để trồng cây độc canh lấy hàng hóa (Colchester, 1995, trang 11). Khi tài nguyên bị thương mại hóa, sẽ nảy sinh phân cực xã hội, thu nhập và các vấn đề môi trường, đồng thời đa dạng văn hóa cũng bị ảnh hưởng tiêu cực (Wright, 1994, trang 525; Lohmann, 1995, trang 33; Colchester, 1995, trang 315; Beck and Fajber, 2006, trang 300-302).

Nền quản trị hiện đại cùng với cơ chế thị trường đã tác động lớn đến các cộng đồng truyền thống và tài nguyên của họ. Phần 3 sẽ đề cập một nghiên cứu điển cụ thể, trong đó có các giải pháp của địa phương trước các vấn đề do các tác động trên gây ra.

### **Phần 3: Nghiên cứu điểm về luật tục và quản lý rừng của một cộng đồng người Thái miền Trung Việt Nam**

#### **3.1. Điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội của cộng đồng**

Hạnh Dịch là một xã miền núi, vùng sâu của huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, ở Bắc Trung bộ Việt Nam (SPERI, 2011). Xã có biên giới tiếp giáp với Lào ở phía Tây (*xem bản đồ ở Phụ lục 1*). Có 11 bản và 3.128 nhân khẩu sinh sống ở xã, đa số là người dân tộc Thái. Hiện nay Hạnh Dịch còn có mật độ dân số thấp và diện tích đất rừng trên đầu người lớn hơn so với mặt bằng chung (*Xem Phụ lục 2*). Vì vậy người dân địa phương chưa phải đối mặt nhiều với bức xúc về thiếu đất và rừng so với các địa phương khác. Tuy nhiên người dân ở đây đang ngày càng chịu sức ép lớn hơn trước tình trạng thiếu đất canh tác và suy giảm đất rừng bởi quyền sử dụng đất rừng thực tế nằm trong tay các doanh nghiệp nhà nước, ban quản lý rừng phòng hộ và các công ty tư nhân. Các yếu tố khác, như tăng dân số và khai thác rừng bởi người ngoài cũng làm sâu sắc thêm sức ép này. Suy giảm tài nguyên rừng đang trở nên nóng bỏng, nhất là đối với các vùng rừng do các doanh nghiệp nhà nước và các công ty tư nhân chiếm giữ.

#### **3.2. Lịch sử, bản sắc văn hóa và luật tục**

Người Thái di cư từ tỉnh Thanh Hóa và từ Lào đến Quế Phong và các huyện xung quanh sinh sống bắt đầu từ thế kỷ 15 (ELM, 2008). Một số dòng họ đã đến sinh sống ở xã Hạnh Dịch từ 200 năm trước (TEW, 2003). Người Thái có được tính cộng đồng cao (ELM, 2008). Theo truyền thống mỗi bản có một không gian tín ngưỡng chung, được gọi là *Lắc Xưa*, *Sản* và *Đống*. *Lắc Xưa* là vùng gắn với cây thiêng thuộc vùng *Sản*. Cây *Lắc Xưa* là cây biểu tượng cho nguồn gốc của bản làng, nơi những người đầu tiên đến lập bản treo áo lên và làm lễ tế thần để xin cho cộng đồng được sinh sống ở đây. Sau đó hàng năm toàn thể cộng đồng tổ chức lễ cúng ở đây, chọn một người làm chủ lễ, cùng nhau đóng góp lễ vật và cùng vui lễ cộng đồng tại vùng *Sản*. *Đống* là nơi chôn cất người chết trong cộng đồng truyền thống, vùng này thường được xác định ở phía tây của bản. Người dân tin rằng cây *Lắc Xưa* cũng như cây cối ở vùng *Sản* và *Đống* phải được bảo vệ nghiêm ngặt theo tâm linh. Vì thế mỗi cộng đồng truyền thống đều bảo vệ các khu rừng thiêng rất tốt trước khi có tác động tiêu cực từ bên ngoài (ELM, 2008).

Với vũ trụ quan của mình, người Thái quan niệm rằng có ba tầng thế giới tồn tại, đó là *Mường Thén* (thiên đường), *Mường Đin* (thế giới sống thực) và *Mường Bọc Dai* (thế giới dưới đất) (ELM, 2008). Cộng đồng có câu thành ngữ: “*Hịt khoáng sống chần*”, nghĩa là mỗi người sinh sống trong cộng đồng cần phải tuân thủ cả hai hệ thống là luật và tục. Hồn của một người chết đi chỉ có thể lên được *Mường Thén* để tụ họp với hồn tổ tiên của mình khi họ hoàn thành được trách nhiệm của một con người trên trần đời, đồng thời con cháu của họ hoàn thành được các thủ tục tang lễ, thờ cúng theo yêu cầu của luật tục. Người ta tin rằng nếu không được như vậy thì hồn người chết vẫn phải lang thang đau khổ ở một nơi nào đó. Điều này nhắc nhở mỗi người đều phải nỗ lực trở thành một thành viên tốt của cộng đồng với các đức tính tốt như hợp tác và tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau (ELM 2008).

#### **3.3. Canh tác truyền thống và tri thức địa phương**

Người Thái thường kết hợp canh tác nương rẫy với trồng cây lúa nước trên ruộng bậc thang. Một nghiên cứu gần đây của cán bộ SPERI cho thấy đồng bào đang lưu giữ được 17 giống lúa khác nhau (SPERI, 2008). Người Thái cũng là những chuyên gia sử dụng có

hiệu quả dòng chảy tự nhiên để làm ao nuôi cá, giã gạo bằng sức nước và làm thủy điện nhỏ trong thời gian gần đây (SPERI, 2008). Người dân cũng giữ được và thực hành khá nhiều tri thức sử dụng các sản phẩm phi gỗ, đặc biệt là thuốc nam. Các thầy thuốc nam (cả nam và nữ) không chỉ là những người giàu tri thức chữa bệnh bằng cây thuốc, mà còn là những người có uy tín, được cộng đồng kính trọng. Họ cũng là cơ sở góp phần xây dựng đội ngũ già làng và lãnh đạo truyền thống của cộng đồng (TEW, 2003). Trên nền tảng hệ thống niềm tin, luật tục và các tri thức canh tác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, người Thái đã sinh sống hài hòa với thiên nhiên qua nhiều thế hệ. Vì thế tài nguyên, đặc biệt là đất rừng và nước được bảo vệ tốt theo truyền thống (TEW, 2003).

### **3.4. Tiếp cận quản lý và bảo vệ rừng của tổ chức phi chính phủ**

#### *3.4.1. Học hỏi và vận dụng về văn hóa, tiếp cận từ dưới lên*

Bắt đầu từ việc học hỏi các giá trị văn hóa của cộng đồng, Trung tâm Hướng tới Phụ nữ Dân tộc (TEW), một tổ chức phi chính phủ của Việt Nam và tổ chức tiếp nối của nó là Viện Nghiên cứu sinh thái Chính sách xã hội (SPERI) đã hiểu và tôn trọng các giá trị của cộng đồng (*Xem Phần 3.2 và 3.3*). Mục tiêu và chiến lược của mỗi dự án hỗ trợ phát triển đều được xây dựng trên cơ sở tiếp cận từ dưới lên và hiểu biết các nhu cầu, sáng kiến và nguyện vọng từ cộng đồng (TEW, 2003). Thông qua nghiên cứu các cán bộ TEW biết rằng phần lớn diện tích rừng đang do các doanh nghiệp nhà nước quản lý, thí dụ 11.050,3 hecta rừng trước đây của cộng đồng nhưng hiện nay do lâm trường nắm giữ. Trên cơ sở nhu cầu của người dân, TEW đã hỗ trợ một chương trình giao đất rừng để khẳng định quyền sử dụng lâu dài bằng việc trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân. Chương trình giao đất giao rừng đã được tiến hành vào năm 2003. Quá trình này bắt đầu với các hoạt động học hỏi và nhận diện nhu cầu, sáng kiến từ cộng đồng, cùng với dân giải quyết các xung đột trong nội tại cộng đồng cũng như giữa cộng đồng và bên ngoài. Cán bộ cộng đồng, thôn xã cùng người dân đã nỗ lực vận động chính quyền cấp huyện, tỉnh cùng với các doanh nghiệp, cơ quan liên quan và sau đó đã được chính quyền huyện nhất trí giao lại cho địa phương 100 hecta đất từ nông trường Phú Phương. Từ đó địa phương đã có quỹ đất để giao được tổng số 3.360 ha đất rừng cho 360 hộ dân và 16 tổ chức đoàn thể thuộc xã Hạnh Dịch (TEW, 2003).

Giao đất có sự tham gia, các chuyên tham quan chia sẻ kinh nghiệm canh tác bền vững cũng được hỗ trợ tổ chức (SPERI, 2009). Người dân biết được rõ ranh giới, vị trí từng vùng đất và rừng được giao, hiểu được các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, bởi họ đã được tham gia tích cực vào các giai đoạn khảo sát, cắm mốc ranh giới và nhiều cuộc họp cộng đồng và chia sẻ về luật tục và luật của nhà nước. Kiến thức, bài học thành công và thất bại không chỉ được chia sẻ trong nội bộ cộng đồng, mà còn được tạo điều kiện chia sẻ giữa các cộng đồng. Các chuyên tham quan, chia sẻ kinh nghiệm là những cơ hội tốt để người dân phát triển các sáng kiến và hành động tập thể, tạo tiền đề xây dựng các nhóm cùng sở thích và các mạng lưới khác nhau, như Tiết kiệm-Tín dụng, Làm vườn, Chăn nuôi-Thú y, Thuốc nam, Bảo vệ rừng, Quản lý, duy tu nguồn nước... (SPERI, 2009).

#### *3.4.2. Bài học từ viện quản lý, bảo vệ rừng thuốc nam cộng đồng*

Cũng như các nhóm sở thích khác, nhóm thuốc nam đã được thành lập với quy chế phân định rõ quyền và trách nhiệm của các thành viên, cơ chế hoạt động và mối quan hệ với



các chủ thể khác (SPERI, 2009). Trên cơ sở nhu cầu và đề xuất của các thầy thuốc nam được bảo vệ, sử dụng và quản lý một số vùng rừng cộng đồng nơi có nhiều thuốc nam, trưởng nhóm đã viết và gửi văn bản đề nghị đến chính quyền xã. Cán bộ chính quyền xã hiểu rằng họ có thể phát huy sức mạnh của nhóm thuốc nam và uy tín của các thầy thuốc nam để bảo vệ tốt các khu rừng do xã quản lý. Trên cơ sở nhất trí giao rừng cho nhóm thuốc nam của Ủy ban nhân dân xã, nhóm đã chủ động khảo sát, phát tuyến ranh giới và nghiên cứu, thống kê các loại cây thuốc, sau đó gắn các bảng biểu thông báo quy chế, khắc chữ khẳng định chủ quyền của nhóm thuốc nam trên phiến đá trên đường vào khu rừng. Cho đến nay các khu rừng thuốc nam cộng đồng vẫn đang được bảo vệ tốt mặc dù các khu rừng xung quanh đang chịu sức ép tàn phá nặng nề bởi người ngoài cộng đồng (HDHMG, 2009).

### **3.5. Trở ngại và khả năng lồng ghép giữa luật tục và luật pháp trong quản lý, bảo vệ đất rừng**

Yếu kém trong nhạy cảm về văn hóa và tồn tại phổ biến ứng xử ‘văn hóa trung tâm’ đã gây ra các thành kiến trước các dân tộc ít người cũng như xu hướng áp đặt các giá trị của người Kinh đa số và các công nghệ hiện đại lên các nhóm dân tộc ít người (Rambo và Jamieson, 2003, trang 166). Tính nhạy cảm về văn hóa ảnh hưởng sâu sắc đến tầm nhìn, động lực và ứng xử của người ngoài, đặc biệt là các cách tiếp cận hành chính áp đặt đối việc phát triển các dân tộc. Điều này cũng gây ra các trở ngại đối với tiến trình phân quyền, dân chủ hóa và quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng. Trong một số trường hợp mặc dù đã tiến hành phân quyền giao đất và tài nguyên cho cộng đồng, nhưng vẫn không tránh khỏi lối mòn phục vụ lợi ích kinh tế của một nhóm ưu thế chứ không phải số đông những người dễ bị tổn thương (như trên, trang 169). Ở cấp quốc gia, các ban quản lý rừng phòng hộ và vườn quốc gia vẫn còn bao chiếm diện tích rừng quá lớn (*Xem Phụ lục 2*). Trước thực trạng trên, quyền về đất rừng của cộng đồng và người dân địa phương, quyền hưởng dụng về rừng, việc thực hành các giá trị văn hóa, luật tục của cộng đồng vẫn còn gặp nhiều trở ngại và thách thức. Tuy nhiên với các nhu cầu và yêu cầu của thực tế cũng như của nhà nước và xu hướng phân quyền, định hướng phát huy các giá trị văn hóa dân tộc đã và đang được đưa ra và cụ thể hóa ở cấp trung ương cũng như địa phương. Điều này khuyến khích các chủ thể khác nhau quan tâm đến việc học hỏi và lồng ghép giữa luật tục với luật pháp để cải thiện tình trạng quản lý, bảo vệ đất rừng.

### **Kết luận**

Bài luận này đã đề cập các trường phái tranh luận khác nhau về môi trường và tổng quan các chính sách, luật pháp về quản lý rừng tại Việt Nam. Vai trò quan trọng của cộng đồng dân tộc trong quản lý và bảo vệ tài nguyên cũng được nhận diện. Thiếu sự tham gia của cộng đồng thì khó có thể giải quyết các vấn đề môi trường (cụ thể là bảo vệ rừng) và giảm nghèo theo phương châm cùng thắng. Vì thế để bảo vệ tốt môi trường (cụ thể ở đây là đất và rừng) và sinh kế của người dân địa phương, thì cần thiết phải đề cập đến vai trò của các nhà quản lý và nhà kỹ trị môi trường. Cũng cần phân quyền và giao lại đất rừng cho người dân địa phương trực tiếp quản lý, bảo vệ và sử dụng.

Bài học và thành công của rừng thuốc nam cộng đồng của người Thái ở xã Hạnh Dịch đã trở thành một mô hình điểm và là một giải pháp tốt thay thế cho trường phái quản trị phát triển vị kinh tế và kỹ trị. Nhằm nhân rộng mô hình điểm này, nhà nước cần sửa đổi và cải thiện thủ tục, quy trình giao đất rừng thông thoáng hơn. Việc đánh giá hiện trạng rừng cần

tôn trọng và phát huy các kinh nghiệm và công sức tham gia của người dân địa phương cùng với kết quả tham gia đánh giá tài nguyên rừng bởi chính họ. Kết quả đánh giá này không nhất thiết chỉ có được từ công việc của các chuyên gia. Như vậy chắc chắn sẽ giảm được chi phí hành chính và hiện thực hóa được thủ tục giao đất rừng cho cộng đồng.

Để cải thiện chất lượng của các chương trình phát triển dân tộc ít người, việc học và tôn trọng các giá trị văn hóa đa dạng của các cộng đồng khác nhau là một yêu cầu cơ bản. Việc tăng cường các nhóm nghiên cứu và làm việc với người bản địa là triển vọng tốt để học hỏi và xây dựng lên các mô hình phù hợp với phát triển ở vùng cao (Rambo và Jamieson, 2003, trang 170). Trong quá trình này, sẽ là không đầy đủ và thiếu sót nếu chỉ nhấn mạnh một chiều: hoặc là luật pháp hoặc là luật tục. Với việc nâng cao nhận thức, sự tôn trọng và thiện chí hợp tác, thì các cơ hội phát triển sẽ xuất hiện để cho các chủ thể từ các hệ thống khác nhau bảo đảm quản lý và bảo vệ tài nguyên một cách hợp lý, đáp ứng mong đợi của nhà nước và quyền lợi của người dân.

### **Tài liệu tham khảo**

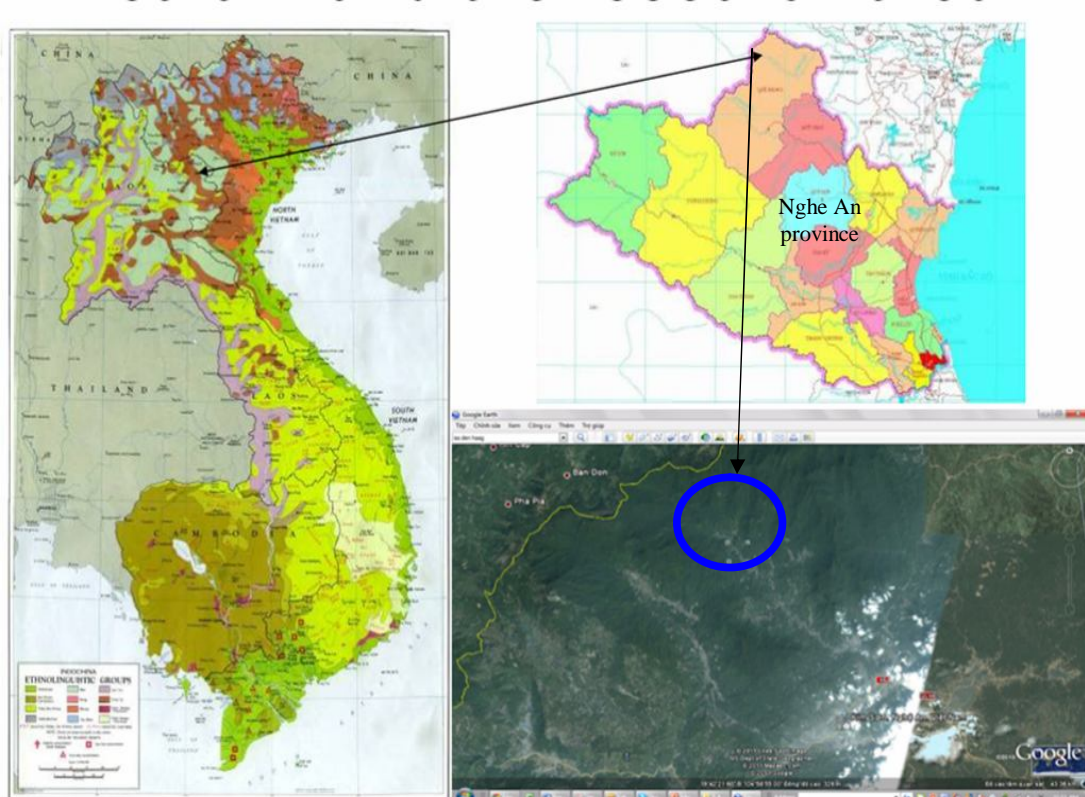
- Agrawal, Arun (1999), 'Enchantment and Disenchantment: The Role of Community in Natural Resource Conservation', *World Development* 27 (4): 629-649.
- An, Le Van (2006), "Towards upland sustainable development: livelihood gains and resource management in central Vietnam", in Tyler, Stephen R. (ed.), *Communities, Livelihoods and Natural Resources: Action Research and Policy Change in Asia*, Ottawa: International Development Research Centre, 2006, Chapter 5, pp. 85-105.
- Beck, Tony and Fajber, Liz (2006), "Exclusive, moi? Natural resource management, poverty, inequality and gender in Asia", in Tyler, Stephen R. (ed.), *Communities, Livelihoods and Natural Resources: Action Research and Policy Change in Asia*, Ottawa: International Development Research Centre, 2006, Chapter 15, pp. 297-320.
- Benda-Beckmann, Franz von and Meijl, Toon van (1999), 'Introduction: Property rights and Economic Development: Land and natural resources in Southeast Asia and Oceania', in Meijl, Toon van and Benda-Beckmann Franz von eds. *Property Rights and Economic Development: Land and natural resources in Southeast Asia and Oceania*, Kegan Paul International, London, 1999, pp. 1-14.
- Bryant and Parnwell (1996), 'Introduction', in Michael J.G. Parnwell and Raymond L. Bryant (eds) *Environmental Change in South-east Asia: People, politics and sustainable development*, Routledge, London., 1996, pp. 1-20.
- Carruthers, David (2001), From Opposition to Orthodoxy: The Remaking of Sustainable Development, in *Debating the Earth: The Environmental Politics Reader*, 2<sup>nd</sup> ed., Oxford University Press, 2005, pp. 285-300.
- Colchester (1995), M. Sustaining the Forests: The Community-based Approach in South and South-east Asia, *Development and Change* 25 (1): 69-100.
- Darlington, Susan M. (2003), "Practical Spirituality and Community Forests: Monks, ritual and radical conservatism in Thailand", in Greenough, Paul and Anna Lowenhaupt Tsing (eds) *Nature in the Global South: Environmental projects in South and Southeast Asia*, Duke University Press, London, 2003, pp. 347-366.
- Dryzek, J.S., (2005), *The Politics of the Earth: Environmental Discourses*, Oxford University Press.
- Eccleston, Bernard and Potter, David (1996), 'Environmental NGOs and different political contexts in South-East Asia: Malaysia, Indonesia and Vietnam' in Parnwell, Michael J.G. and Bryant, Raymond L. (eds) *Environmental Change in South-east Asia: People, politics and sustainable development*, Routledge, London, 1996, Chapter 3, pp. 49 - 66.

- ELM (Ethnic Literature magazine) (2008), Social quality and interaction between belief, customary law and *Phuong, Hoi* actions, of Thai people in Hanh Dich commune, Volume 155, July 2008.
- Flannery, Tim (1994), "Adapting Culture to Biological Reality", *The Future Eaters*, Sydney: Reed New Holland, pp. 389-406.
- Franz and Keebet von Benda-Beckmann (1999), "A functional analysis of property rights with special reference to Indonesia", in Meijl, Toon van and Benda-Beckmann Franz von eds. *Property Rights and Economic Development: Land and natural resources in Southeast Asia and Oceania*, Kegan Paul International, London, 1999, Chapter 1, pp. 15-56.
- HDHMG (Hanh Dich communal herbal medicine group) (2009), Report of the group (in Vietnamese, unpublished)
- Hardin, Garrett (1968), "The Tragedy of the Commons", in *Debating the Earth: The Environmental Politics Reader* (ed. Dryzek, J.S., Oxford University Press, 2005, pp. 25-36.
- Lang, Chris R. (1996), 'Problems in the making: A critique of Vietnam's tropical forestry action plan', in Parnwell, Michael J.G. and Bryant, Raymond L. (eds), *Environmental Change in South-east Asia: People, politics and sustainable development*, Routledge, London, 1996, Chapter 10, pp. 225-234.
- Lohmann, Larry (1995), "Against the Myths", in Colchester, Marcus and Larry Lohmann (eds.), *The Struggle for Land and the Fate of the Forest*, World Rainforest Movement, Penang, Malaysia, 1995, pp. 16-34.
- Lynch, Owen J. and Janis B. Alcorn (1994), "Tenurial Rights and Community-based Conservation", in Western, David and R. Michael Wright (eds.), *Natural Connections: Perspectives in community-based conservation*, Island Press, Washington, D.C, 1994, Chap. 16, pp. 373-392.
- MARD (Ministry of Agriculture and Rural Development of Vietnam) (2007), Circular 38/2007/TT-BNN dated April 25, 2007, providing the guidance on procedures of allocating, leasing and revoking of forest to organizations, individuals, households and residential communities.
- Merry, S.E. (1998), 'Legal pluralism', *Law and Society Review* 22: 869-96.
- NAV (National Assembly of Vietnam) (2003), Land Law dated November 26, 2003.
- NAV (National Assembly of Vietnam) (2004), Law on Forest Protection and Development dated December 3, 2004.
- NAV (National Assembly of Vietnam) (2005), Law on Environmental Protection dated November 29, 2005.
- Peluso, N.L., Vandergeest, P. and Potter, L. (1995) 'Social aspects of forestry in Southeast Asia', *Journal of Southeast Asian Studies* (special anniversary issue), 26 (1), pp. 196-216.
- Plant, Roger (1995), "Background to Land Reform: Latin America, Asia and Africa", in Colchester, Marcus and Larry Lohmann (eds.), *The Struggle for Land and the Fate of the Forest*, World Rainforest Movement, Penang, Malaysia, 1995, pp. 35-60.
- PMV (The Prime Minister of Vietnam) (2004), Decision No. 153/2004/QĐ-TTg dated August 17, 2004, Promulgating the strategic orientation for sustainable development in Vietnam (Vietnam's Agenda 21), <http://lawfirm.vn/?a=doc&id=1664>
- Poffenberger, Mark (1990) *Keepers of the Forest: Land management alternatives in Southeast Asia*, Kumarian Press, West Hartford, CT.
- Rambo, A. Terry and Neil L. Jamieson (2003) "Upland Areas, Ethnic Minorities, and Development", in Luong, Hy V. (eds) *Post War Vietnam: Dynamics of a transforming society*, Rowman & Littlefield Publishers, Inc, Maryland, 2003, Chap 5, pp. 139-170.
- Ross, Anne, Kathleen Pickering Sherman, Jeffrey G. Snodgrass, Henry D. Delcore, Richard Sherman (2011), *Indigenous Peoples and the Collaborative Stewardship of Nature: Knowledge binds and institutional conflicts*, Left Coast Press, Inc, Walnut Creek, CA.
- Sikor, Thomas (2006), 'Analyzing Community-based Forestry: Local, political and agrarian perspectives', *Forest Policy and Economics*, 8 (2006), pp. 339-349.
- SPERI (2008), Study on 'indigenous knowledge of water using for wet rice cultivation of Thai ethnic group in Na Sai village, Hanh Dich commune, Que Phong district, Nghe An province'.

- SPERI (2009), Yearly narrative report on Network for Traditional Herbal Medicine, <http://www.speri.org/upload/images/PART%203.%20speri.yearly%20report.jul07-jun08.pdf>
- SPERI (2011), Research on 'Role of Customary Law in Ethnic Minority Community Development' (not yet published).
- Sunderlin, W. (2006), "Poverty Alleviation through Community Forestry in Cambodia, Laos and Vietnam: An Assessment of the Potential." *Forest Policy and Economics* 8(4): 386-396.
- Taylor, Michael (1998), 'Governing Natural Resources', *Society & Natural Resources*, Apr/May98, Vol. 11, Issue 3, pp. 251-258.
- TEW (2003), Case study on forest land allocation in Hanh Dich commune (Vietnamese version, unpublished).
- Tyler, S. (1995), 'The state, local government and resource management in Southeast Asia: recent trends in the Philippines, Vietnam and Thailand', *Journal of Business Administration*, 22/23, pp. 51-68.
- Tyler, Stephen R. (ed.), *Communities, Livelihoods and Natural Resources: Action Research and Policy Change in Asia*, Ottawa: International Development Research Centre, 2006, Chap. 1 (pp. 3-12), Chap. 18 (pp. 373-390).
- Tyler, Stephen R. and Mallee, Hein (2006), "Shaping policy from the field", in Tyler, Stephen R. (ed.), *Communities, Livelihoods and Natural Resources: Action Research and Policy Change in Asia*, Ottawa: International Development Research Centre, 2006, Chapter 17, pp. 347 – 372.
- United Nations (1992), *Agenda 21*: <http://www.un.org/esa/dsd/agenda21/index.shtml>
- Vandergeest, Peter (2006), "CBNRM communities in action", in Tyler, Stephen R. (ed.), *Communities, Livelihoods and Natural Resources: Action Research and Policy Change in Asia*, Ottawa: International Development Research Centre, 2006, Chapter 16, pp. 321-346.
- Wright, Jeanette and Priya Kurian (2010), "Ecological Modernization Versus Sustainable Development: the case of genetic modification regulation in New Zealand", *Sustainable Development*, No. 18, pp. 398–412.
- Wright, R. Michael (1994), "Recommendation", in Western, David and R. Michael Wright (eds.), *Natural Connections: Perspectives in community-based conservation*, Island Press, Washington, D.C, 1994, Chap. 24, pp. 524-535.

## Phu luc

*Phụ lục 1: Bản đồ vùng nghiên cứu*



**Phụ lục 2: Số liệu (Dân số, đất đai, rừng các cấp của vùng nghiên cứu)**

	<b>Xã Hạnh Dịch (*)</b>	<b>Huyện Quế Phong (**)</b>	<b>Tỉnh Nghệ An (***)</b>	<b>Việt Nam (****)</b>
Dân số (người)	3,128	63,489	3,123,084	86,024,600
Diện tích tự nhiên (ha)	18,019.27	189,543	1,649,850	33,105,100
Diện tích rừng (ha)	15,719.38	158,506	911,808	14,757,800
Diện tích đất đầu người (ha/người)	5.76	2.98	0.53	0.38
Diện tích rừng đầu người (ha/người)	5.02	2.49	0.29	0.17
Rừng được giao cho cá nhân, hộ gia đình (ha)		20,017.57		3,425,500
Rừng được giao cho cộng đồng (ha)		6,833.31	na	2,792,946
Rừng phòng hộ (chủ yếu thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ) (ha)	3,728.4	49,880.5	375,118.4	2,054,700
Rừng đặc dụng (do các ban quản lý và vườn quốc gia nắm giữ) (ha)	na	9,955.59	200,211.3	6,124,900
Diện tích rừng thuộc lâm trường quốc doanh (ha)	na	13,288.3	83,174,66	
Rừng thuộc các công ty tư nhân (ha)	na	24,943		

**Ghi chú:**

(\*) Dữ liệu từ Báo cáo của Hội Đồng y Hạnh Dịch (2009) và SPERI (2011).

(\*\*) Dữ liệu từ trang web của Chương trình 135:

<http://chuongtrinh135.vn/Default.aspx?tabid=134&News=1430&CatID=13> (2010); SPERI (2011).

(\*\*\*) Dữ liệu từ trang web của tỉnh Nghệ An: <http://www.nghean.gov.vn/infm/default.asp?m=2&s=33&p=1> ,

<http://www.nghean.gov.vn/infm/default.asp?m=2&s=34&p=1> , and

<http://www.monre.gov.vn/v35/default.aspx?tabid=428&cateID=4&id=4340&code=PUKSAV4340>

(\*\*\*\*) Dữ liệu từ các nguồn khác như Tổng cục Thống kê, Trang thông tin của Chính phủ, Wikipedia:

<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=386&idmid=3&ItemID=9834> ,

<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=386&idmid=3&ItemID=9835> ,

[http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn\\_qu%E1%BB%91c\\_gia\\_%E1%BB%9F\\_Vi%E1%BB%87t\\_Nam](http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_%E1%BB%9F_Vi%E1%BB%87t_Nam) ,

[http://enviroscope.iges.or.jp/modules/envirolib/upload/370/attach/p69-73\\_Vietnam.PDF](http://enviroscope.iges.or.jp/modules/envirolib/upload/370/attach/p69-73_Vietnam.PDF) ,

[http://www.chinhphu.vn/ctdtcp/en/about\\_vietnam08.html](http://www.chinhphu.vn/ctdtcp/en/about_vietnam08.html) , and [http://cmsdata.iucn.org/downloads/6\\_11\\_ky\\_yeu\\_hoi\\_thao\\_1.pdf](http://cmsdata.iucn.org/downloads/6_11_ky_yeu_hoi_thao_1.pdf)

*Phụ lục 3: Một vài hình ảnh về vùng nghiên cứu và hoạt động về rừng*



*Cảnh quan vùng nghiên cứu*



*Nhà sàn người Thái ở Hạnh Dịch*



*Phụ nữ Thái và dệt thổ cẩm*



*Phụ nữ các dân tộc, các vùng khác nhau chia sẻ kinh nghiệm nhuộm màu tự nhiên*



*Lễ trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng*



*Các thầy thuốc và tăng đã trước rừng thuốc nam có chữ khẳng định quyền của cộng đồng*